

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN
TỈNH VINH PHÚC

Bản án số: 92/2024/HS-ST
Ngày 24 -9-2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Bích

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Nhu và bà Phan Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Xuân Tú – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 82/2024/HSST ngày 27 tháng 8 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2024/QĐST-HS ngày 11 tháng 9 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; nơi sinh: Hà Nội; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn M, xã T, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; Đảng, đoàn thể: Không; trình độ văn hóa: 07/12; con ông Nguyễn Văn Tiến và bà Nguyễn Thị S; có chồng là Đỗ Văn M (đã ly hôn); chồng hiện tại Nguyễn Văn T1; con; Không; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 30/6/2021 bị Công an xã N, thành phố Phúc Yên xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh nhau số tiền 750.000đồng. Nộp phạt ngày 08/7/2021.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại, “có mặt”.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn C, xã N, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 02/6/2024, Cơ quan điều tra nhận được tin báo của chị Nguyễn Thị L với nội dung: Nguyễn Thị T có hành vi cho vay lãi nặng và giao nộp 01 giấy vay

tiền có nội dung: “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/10/2022 có L và T kí, có người làm chứng là Dương Văn P”.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Thị T khai nhận có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, bị cáo cho chị Nguyễn Thị L vay tiền với lãi suất từ 3000đ/ 1 triệu/ 1 ngày đến 5000đ/ 1 triệu/ 1 ngày cụ thể như sau:

Ngày 05/10/2022, Nguyễn Thị T đến nhà chị L ở Thôn C, xã N, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc để thỏa thuận cho chị L vay số tiền 40.000.000đ với mức lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/ngày (tức là mỗi tháng chị L phải trả cho T 3.600.000đ tiền lãi), tương đương lãi suất 109,5%/ 1 năm và kỳ hạn vay trong vòng 01 năm (từ 05/10/2022 đến 05/10/2023). Để đảm bảo cho khoản vay thì Nguyễn Thị T yêu cầu L phải làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất của chị L ở Thôn C, xã N cho T thì chị L đồng ý (giữa T và chị L không hề có việc mua bán đất mà thực tế là giấy vay tiền), hợp đồng lập thành 02 bản để T và chị L mỗi người giữ một bản + 01 căn cước công dân mang tên chị L có sự chứng kiến của anh Dương Văn P sinh năm 1975, HKTT; TDP B, B, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc. Cụ thể:

Lần 1: Tổng số tiền gốc T cho L vay là 40.000.000đ với lãi suất là 3000đ/ 1 triệu/ 1 ngày tương đương 109,5%/ 1 năm, hai bên thỏa thuận tính lãi kể từ ngày 05/10/2022, thời hạn vay là 1 năm, mỗi tháng trả lãi 01 lần là 3.600.000đ. Tuy nhiên do khó khăn nên T và L thống nhất thời gian trả lãi theo ngày, (có nghĩa là khi đến tháng trả lãi thì chị L có thể trả nhiều lần, nhiều ngày, miễn là đủ số tiền lãi của tháng). Chị L đã sử dụng số tài khoản: 102876668100, ngân hàng V, mang tên chị L chuyển tiền lãi vào tài khoản của Nguyễn Thị T chuyển khoản trả cho T tiền lãi của khoản vay 40.000.000đ, tính từ ngày 05/10/2022 đến 05/6/2023 = 08 tháng, số tiền lãi chị L phải trả là: 28.800.000đ, chị L chỉ trả được cho T số tiền lãi là: 19.075.000đ và nợ lại số tiền lãi là: 9.725.000đ.

Số tiền lãi được thu tối đa theo quy định Bộ luật dân sự = $40.000.000đ \times 20\% / 365 \text{ ngày} \times 240 \text{ ngày} = 5.260.274đ$.

Số tiền lãi thu vượt quy định = $28.800.000đ - 5.260.274đ = 23.539.726đ$. Chị L chưa trả tiền gốc cho T.

Lần 2: Ngày 11/6/2023, Nguyễn Thị T và chị L thống nhất sẽ cộng số tiền gốc 40.000.000đ với số tiền lãi của 08 tháng nêu trên mà chị L chưa trả được là 9.725.000đ, số tiền L vay của T ngày 11/11/2022 là 15.275.000đ (từ ngày 11/11/2022 đến ngày 05/6/2023 T không tính lãi đối với số tiền này), thành số tiền gốc chị L vay Nguyễn Thị T là: 65.000.000đ. Thực tế số tiền gốc là 55.275.000 đồng. Thỏa thuận lãi suất với khoản vay này là 4.000đ/1.000.000đ/ngày (tức là mỗi tháng chị L sẽ phải trả cho tôi số tiền lãi là 7.800.000đ) tương đương 146 %/ 1 năm và hạn vay đến ngày 05/10/2023.

Tính từ 5/6/2023 đến 5/10/2023 là 04 tháng, tương đương với số tiền lãi chị L phải trả cho T theo khoản vay 65.000.000đ là: 31.200.000đ, chị L đã trả được cho T số tiền lãi là: 6.920.000đ, nợ lại 24.280.000đ. Chị L vẫn dùng số tài

khoản 102876668100, ngân hàng V của mình chuyển khoản cho T số tiền lãi vào tài khoản của T nêu vào nhiều lần khác nhau.

Như vậy: Tổng số tiền gốc thực tế vay là 55.275.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả và phải trả đối với số tiền vay thực tế 55.275.000đ là (05/6/2023 đến 05/10/2023 = 4 tháng = 120 ngày) = 26.532.000đ.

Số tiền lãi được thu tối đa theo quy định pháp luật là $= 55.275.000đ \times 20\% / 365 \text{ ngày} \times 120 \text{ ngày} = 3.634.521đ$.

Số tiền lãi thu vượt quy định $= 26.532.000đ - 3.634.521đ = 22.897.479đ$. Chị L chưa trả tiền gốc cho T.

Lần 3: Tính từ 6/2023 đến 10/2023 chị L nợ lại Nguyễn Thị T số tiền lãi là: 24.280.000đ. Nguyễn Thị T và chị L thống nhất sẽ cộng tiếp 10.000.000đ (trong số tiền 24.280.000đ còn lại số tiền lãi chưa trả được là 14.280.000đ sẽ cho chị L trả dần) số tiền lãi chị L chưa trả được vào số tiền gốc thành 75.000.000đ. Đối với số tiền gốc 75.000.000đ này thì sẽ tính lãi suất là 5.000đ/1.000.000đ/ngày (tức là mỗi tháng chị L sẽ phải trả cho T số tiền lãi là 11.250.000đ) và không chốt thời gian trả tiền gốc. Sau đó, T xé bỏ bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ghi trước đó và yêu cầu chị L viết cho T bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mới với số tiền T đặt cọc là 75.000.000đ và vẫn ghi mốc thời gian là ngày 05/10/2022.

Như vậy, số tiền gốc thực tế của L vay Nguyễn Thị T là 55.275.000 đồng lãi suất là 5.000đ/1.000.000đ/ngày, tương đương 182,5%/ 1 năm và không chốt thời gian trả tiền gốc kể từ ngày 05/10/2023.

Từ ngày 05/10/2023 đến 05/1/2024 là 3 tháng, tương đương với số tiền lãi chị L phải trả cho T đối với số tiền vay 75.000.000đ là: 33.750.000đ, chị L đã trả được cho T số tiền lãi là: 17.800.000đ, nợ lại số tiền lãi 15.950.000đ. Cụ thể L vẫn dùng số tài khoản ngân hàng của mình chuyển khoản cho T số tiền lãi vào tài khoản của T nêu ở trên:

Như vậy: Tổng số tiền gốc thực tế vay là 55.275.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả và phải trả đối với số tiền vay thực tế 55.275.000đ là (05/10/2023 đến 05/01/2024 = 3 tháng = 90 ngày) = 24.873.750đ.

Số tiền lãi được thu tối đa theo quy định pháp luật là $55.275.000đ \times 20\% / 365 \text{ ngày} \times 90 \text{ ngày} = 2.725.890đ$.

Số tiền lãi thu vượt quy định $= 24.873.750đ - 2.725.890đ = 22.147.860đ$. Chị L chưa trả tiền gốc cho T.

Lần 4: Tính từ 11/2023 đến 01/2024 chị L nợ lại T số tiền lãi là: 15.950.000đ. Sau đó, T và L thống nhất cộng số tiền gốc tự tính là 75.000.000đ chưa trả với số tiền lãi chị L chưa trả được là 15.950.000đ và số tiền lãi chưa trả của lần vay trước là 14.280.000đ thành 105.230.000đ và tính khoản vay mới tròn là 100.000.000đ lãi suất là 3.300đ/1.000.000đ/ngày (tức là mỗi tháng chị L phải trả cho T số tiền lãi là 10.000.000đ) và hạn trả gốc là đến ngày 09/5/2024. T yêu cầu chị L viết cho 01 giấy nhận tiền đặt cọc mua đất với số tiền cọc là

100.000.000đ và ghi vào bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước đây với nội dung chi L tạm ứng thêm của T số tiền 25.000.000đ và điền ngày ứng thêm tiền là ngày 10/9/2023, còn số tiền lãi chưa trả là 5.230.000đ sẽ cho chi L trả dần thì chi L đồng ý.

Như vậy, số tiền gốc thực tế của chi L vay Nguyễn Thị T là 55.275.000 đồng, chưa trả gốc. Thỏa thuận lãi suất từ ngày 05/01/2024 là 3.300đ/1.000.000đ/ngày, tương đương 120.45%/ 1 năm và không chốt thời gian trả tiền gốc.

Từ ngày 05/01/2024 đến 22/3/2024, thực tế chi L đã trả được cho T số tiền lãi là: 17.300.000đ. Cụ thể L vẫn dùng số tài khoản 0988601471 ngân hàng MBBank của mình chuyển khoản cho T số tiền lãi trên:

Như vậy: Tổng số tiền gốc thực tế vay là 55.275.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả và phải trả đối với số tiền vay thực tế 55.275.000đ là (05/01/2024 đến 22/3/2024 = 2 tháng 17 ngày = 77 ngày) = 14.045.377đ.

Số tiền lãi được thu tối đa theo quy định Bộ luật dân sự = 55.275.000đ x 20%/365 ngày x 77 ngày = 2.332.151đ.

Số tiền lãi thu vượt quy định = 14.045.339 đ – 2.332.151 đ = 11.713.226 đồng. Chi L chưa trả tiền gốc cho T.

Số tiền lãi L chưa trả T nhưng phải tính (theo Nghị quyết số 01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) từ 23/3/2024 đến 02/6/2024 là 2 tháng 10 ngày (70 ngày) = 12.768.525đ; Số tiền lãi được thu tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là: 55.275.000đ x 20%/365 ngày x 70 ngày = 2.120.137 đồng; Số tiền lãi thu vượt quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là: 12.768.525đ – 2.120.137đ = 10.648.388đ; Chi L chưa trả tiền gốc cho T.

Như vậy: Tổng số tiền gốc bị cáo Nguyễn Thị T đã cho Nguyễn Thị L vay = 55.275.000đ;

Tiền lãi được thu cao nhất theo quy định (20%/năm theo điều 468 BLDS) = 5.260.274đ + 3.634.521đ + 2.725.890đ + 2.332.151đ + 2.120.137 đ = 16.072.973đ;

Tiền thu lời bất chính (tiền lãi thu vượt quá 20%/năm quy định tại điều 468 BLDS) = 23.539.726đ + 22.897.479đ + 22.147.860đ + 11.713.226 đ + 10.648.388đ = 90.946.679đ.

Chi L chưa trả cho bị cáo T số tiền gốc là 55.275.000đ

Thu giữ đồ vật, tài liệu và xử lý vật chứng:

Thu giữ của Nguyễn Thị T: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS MAX, màu vàng, Số Imel 1: 353095106198305; Imel 2: 353095106118238, bên trong lắp sim số: 0974.317.786, đã qua sử dụng; 01 Căn cước công dân của chi Nguyễn Thị L;

- Thu giữ của Nguyễn Thị L: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/10/2022 có L và T kí, có người làm chứng là Dương Văn P;

- Thu giữ của Nguyễn Thị T: 01 giấy đặt cọc mua đất, 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

Xử lý vật chứng:

Đối với 01 Căn cước công dân của chị Nguyễn Thị L, cơ quan điều tra đã trả lại cho chị L.

Đối với 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và 01 Giấy nhận tiền đặt cọc mua đất được chuyển theo hồ sơ vụ án;

Hành vi của anh Dương Văn P sinh năm 1975, HKTT; TDP B, B, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc không được hưởng lợi gì từ việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của T nên không đề cập xử lý.

Tại bản cáo trạng số 92/CT-VKSPY ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội danh như đã nêu trên và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1, 3 Điều 201; điểm i, s, n khoản 1 Điều 51, Điều 36 của Bộ luật Hình sự xử bị cáo Nguyễn Thị T từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo T cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội giám sát giáo dục trong thời gian chấp hành án. Phạt bổ sung Nguyễn Thị T từ 50 triệu đến 60 triệu đồng sung quỹ nhà nước. Không áp dụng biện pháp khấu trừ thu nhập đối với Nguyễn Thị T. Truy thu của Nguyễn Thị L tổng số tiền 57.607.137 đồng: Truy thu của Nguyễn Thị T số tiền lãi được thu tối đa mà chị L đã trả = 13.952.836đ sung quỹ nhà nước. Buộc Nguyễn Thị T phải trả số tiền lãi đã thu vượt quy định cho chị L = 47.142.164đ. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Phúc Yên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như sau:

Từ ngày 05/10/2022 đến 02/6/2024 Nguyễn Thị T có hành vi cho Nguyễn Thị L vay lãi nặng bằng hình thức vay lãi ngày với lãi suất cao trái với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tổng số tiền thu lời bất chính là 90.946.679 đồng. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ cơ sở để kết luận Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn đúng người, đúng tội, không oan sai.

Điều 201 Bộ luật Hình sự quy định: “1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.... thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm”.

[3] Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo vì mục đích tư lợi cá nhân đã có hành vi cho vay lãi nặng vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự với tổng số tiền thu lợi bất chính là 90.946.679 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích công dân được pháp luật bảo vệ. Gây mất trật tự trị an tại địa P và gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân. Do đó hành vi phạm tội của bị cáo cần phải được xử lý nghiêm minh mới có tác dụng phòng ngừa chung.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt hội đồng xét xử cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo: Bị cáo Nguyễn Thị T chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng nhưng là người có nhân thân xấu, đã bị xử phạt hành chính về hành vi đánh nhau.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, hiện bị cáo đang mang thai nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Nên hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo tạo điều kiện để giáo dục, răn đe bị cáo trở thành một công dân có ích cho gia đình, xã hội.

[4] Bị cáo phạm nhằm mục đích thu lợi bất chính nên Hội đồng xét xử sẽ áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

- Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS MAX, là P tiện bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, cần tịch thu, bán phát mại sung ngân sách nhà nước.

- Đối với tiền lãi theo quy định của bị cáo Nguyễn Thị T (đã thu) là 13.952.836đ (=5.260.274đ + 3.634.521đ + 2.725.890đ + 2.332.151đ) cần truy thu của bị cáo sung ngân sách nhà nước.

- Truy thu sung quỹ của Nguyễn Thị L số tiền 55.275.000 đồng là tiền gốc chị L chưa trả cho bị cáo T và truy thu tiền lãi được thu tối đa mà chị L chưa trả T = 2.332.137đồng;

- Buộc Nguyễn Thị T phải trả số tiền lãi đã thu vượt quy định cho chị L = 47.142.164đ (=13.814.726đ + 3.285.479đ + 15.074.110đ + 14.967.849đ);

[6] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s, n khoản 1 Điều 51; Điều 36, Điều 46 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T 02 (Hai) năm cải tạo không giam giữ, Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội nhận được quyết định thi hành án. Trong trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo điều 100 Luật Thi hành án hình sự.

Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt cho bị cáo.

Phạt tiền bị cáo Nguyễn Thị T 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) sung quỹ nhà nước.

Giao bị cáo Nguyễn Thị T cho UBND xã T, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội giám sát giáo dục trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo Nguyễn Thị T có trách nhiệm phối hợp với UBND xã T trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47, 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu, bán phát mại sung ngân sách nhà nước đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS MAX thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị T.

- Truy thu, sung ngân sách nhà nước đối với số tiền lãi theo quy định của bị cáo Nguyễn Thị T (đã thu) là 13.952.836đồng (Mười ba triệu chín trăm năm hai ngàn tám trăm ba sáu đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải hoàn trả số tiền lãi đã thu vượt quy định cho chị L là 47.142.164đồng (bốn mươi bảy triệu một trăm bốn hai ngàn một trăm sáu mươi bốn đồng).

- Truy thu, sung ngân sách nhà nước đối với số tiền gốc (chưa trả) của chị Nguyễn Thị L là 55.275.000 đồng (năm mươi năm triệu hai trăm bảy mươi năm ngàn đồng). Và Tiền lãi được thu tối đa mà chị L chưa trả T là 2.332.137đồng (hai triệu ba trăm ba mươi hai ngàn một trăm ba mươi bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với từng khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh do chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Các vật chứng, tài sản nêu trên có đặc điểm như trong biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 110 ngày 27 tháng 8 năm 2024 lập tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo án án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND T.Vĩnh Phúc;
- Viện KSNDTP.Phúc Yên;
- CQĐT - Công an TP.Phúc Yên;
- Chi cục THADS TP Phúc Yên;
- Sở Tư pháp T.Vĩnh Phúc;
- Sở tư pháp thành phố Hà Nội
- UBND xã T
- Bị cáoT;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Bích